TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm
Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 514/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 582/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 390/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1978; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ngõ C, phố Đ, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Hàn Quốc. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1949; Nơi cư trú: Khu dân cư T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn G), huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 1995. Tuy nhiên, do làm mất giấy chứng nhận kết hôn nên anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn lại vào ngày 01/4/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống cùng nhau tại khu dân cư T, thị trấn G, huyện G. Năm 2017, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2019, anh H đi lao động tại Hàn Quốc. Thời gian đầu, vợ chồng chị vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Sau đó, do anh H muốn chị về Việt Nam để chăm lo cho các con nhưng chị không đồng ý, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Gia đình anh H can thiệp vào cuộc sống của vợ chồng chị, anh H nghe lời bố mẹ, không quan tâm đến ý kiến của chị. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ đầu năm 2023 chị và anh H không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 05 con chung là Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1996; Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001; Nguyễn Thị L, sinh ngày 03/9/2006; Nguyễn Việt C, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Duy C1, sinh ngày 20/10/2014. Do cháu H2, cháu T2 và cháu L đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu C và cháu C1 cho anh H nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị và anh H tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Đơn trình bày ý kiến ghi ngày 30/10/2024 của anh H do anh Nguyễn Văn D (là em trai) nộp thay, anh H có quan điểm nhất trí ly hôn chị T. Về con chung: Anh H xin được nuôi cả 02 con chung là cháu Nguyễn Việt C, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Duy C1, sinh ngày 20/10/2014 và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh. Trong thời gian ở nước ngoài, anh H nhờ bố đẻ là ông Nguyễn Văn H1 nuôi dưỡng, chăm sóc 02 cháu cho đến khi anh H về Việt Nam. Đối với cháu H2, cháu T2 và cháu L đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hiện nay anh đang ở nước ngoài nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông là bố đẻ của anh H. Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở Hàn Quốc nên không cung cấp cho Tòa án được. Anh H nhờ ông nuôi dưỡng cháu Nguyễn Việt C và cháu Nguyễn Duy C1 cho đến khi anh H về Việt Nam, ông đồng ý.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt, có đơn và quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Đối với cháu H2, cháu T2 và cháu L đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Giao 02 con chung là Nguyễn Việt C, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Duy C1, sinh ngày 20/10/2014 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu C và cháu C1 cho ông Nguyễn Văn H1 (là ông nội) chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu cho đến khi anh H về Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Trần Thị T hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, bị đơn anh Nguyễn Văn H hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc; cùng có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, chị T, anh H, ông H1 đều vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt, do vậy căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn G), huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 1995. Do Giấy chứng nhận kết hôn cũ bị mất nên anh chị đã đăng ký kết hôn lại vào ngày 01/4/2017. Do vậy, xác định hôn nhân của chị T và anh H là hợp pháp. Năm 2017, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2019, anh H đi lao động tại Hàn Quốc. Theo chị T trình bày, do

anh H muốn chị về Việt Nam để chăm lo cho các con nhưng chị không đồng ý, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; bản thân anh H nghe lời bố mẹ, không quan tâm đến ý kiến của chị. Từ đầu năm 2023 chị và anh H không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị T và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T có đơn xin ly hôn, anh H đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn quan tâm, yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do vậy, cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh H có 05 con chung là Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1996; Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001; Nguyễn Thị L, sinh ngày 03/9/2006; Nguyễn Việt C, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Duy C1, sinh ngày 20/10/2014. Do cháu H2, cháu T2 và cháu L đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với cháu C và cháu C1, chị T và anh H thỏa thuận giao cả 02 cháu cho anh H nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, anh H ủy quyền cho ông H1 (là bố đẻ) chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu, ông H1 đồng ý. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu C, cháu C1, phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn

H.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn H được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Việt C, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Duy C1, sinh ngày 20/10/2014 kể từ tháng 01/2025 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu C và cháu C1 cho ông Nguyễn Văn H1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại Việt Nam. Đối với cháu Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1996; Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001; Nguyễn Thị L, sinh ngày 03/9/2006 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng*) do bà Lê Thị T1 nộp thay, theo Biên lai thu tiền số 0005201 ngày 09 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa